

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 3 NĂM 2011**

(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 10/2011



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	5 – 22

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
100	<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>450.576.188.366</b>	<b>457.014.255.714</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	1	<b>5.462.673.784</b>	<b>30.977.116.329</b>
111	1. Tiền		4.976.492.173	11.361.069.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		486.181.611	19.616.046.513
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.325.093.273</b>	<b>4.509.520.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>27.117.099.353</b>	<b>43.089.043.959</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		5.233.180.979	18.354.321.331
132	2. Trả trước cho người bán		14.266.006.456	12.472.706.944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	7.617.911.918	12.262.015.684
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>404.001.979.110</b>	<b>341.326.116.287</b>
141	1. Hàng tồn kho	3	404.001.979.110	341.326.116.287
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.669.342.846</b>	<b>37.112.459.139</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.018.474.593	878.602.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.121.185.929	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	2.094.004.941	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	8.435.677.383	33.236.572.129
200	<b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>245.925.641.124</b>	<b>235.814.705.614</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>224.990.551.979</b>	<b>214.230.394.324</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	45.382.014.198	52.665.417.224
222	- Nguyên giá		121.259.227.509	121.248.995.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.877.213.311)	(68.583.578.467)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.696.951.673	17.012.792.670
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.832.243.726)	(2.516.402.729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	162.911.586.108	144.552.184.430
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>17.203.514.000</b>	<b>17.547.892.600</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.133.021.143)	(1.788.642.543)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.731.575.145</b>	<b>4.036.418.690</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.731.575.145	4.036.418.690
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>696.501.829.490</b>	<b>692.828.961.328</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2011

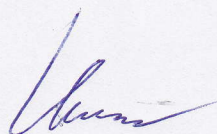
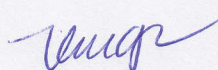
Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>368.444.457.022</b>	<b>337.735.132.408</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>325.434.637.902</b>	<b>299.629.108.786</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	239.058.124.243	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		40.720.298.140	49.031.222.893
313	3. Người mua trả tiền trước		9.379.203.092	6.362.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.585.125.757	7.886.324.373
315	5. Phải trả người lao động		1.396.269.600	4.514.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	1.557.506.363	1.751.935.788
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	13.926.649.374	15.498.427.574
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.811.461.324	16.002.461.324
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>43.009.819.120</b>	<b>38.106.023.622</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	42.537.788.728	37.552.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	272.636.756	272.636.756
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		199.393.636	-
400	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>328.057.372.468</b>	<b>355.093.828.920</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>328.057.372.468</b>	<b>355.093.828.920</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	10.621.382.039
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.342.805.579	43.449.629.187
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>696.501.829.490</b>	<b>692.828.961.328</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>		<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý			516.159.696	

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lâm Thị Hiền

Nguyễn Thanh Nga

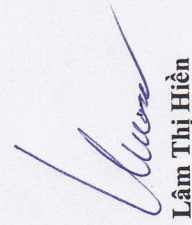
Đặng Quang Vinh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	128.042.529.684	321.554.269.908	579.097.581.430	1.069.057.917.439
02	Các khoản giảm trừ	21	763.181.819	240.865.456	2.599.545.454	3.936.963.418
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	127.279.347.865	321.313.404.452	576.498.035.976	1.065.120.954.021
11	Giá vốn hàng bán	23	115.736.080.309	283.955.520.210	508.626.634.902	924.264.543.525
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.543.267.556	37.357.884.242	67.871.401.074	140.856.410.496
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.308.445.428	1.029.525.836	15.710.625.766	8.478.128.562
22	Chi phí tài chính	25	5.729.321.494	17.740.727.622	34.618.550.269	49.869.394.107
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.648.986.832	6.021.047.385	21.147.575.990	22.217.056.067
24	Chi phí bán hàng		4.259.053.863	8.368.086.629	14.222.485.190	37.580.254.341
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.306.258.197	8.643.795.554	29.315.895.966	26.901.240.343
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(442.920.570)	3.634.800.273	5.425.095.415	34.983.650.267
31	Thu nhập khác		1.499.796.846	590.909.687	1.884.620.283	1.125.179.564
32	Chi phí khác		62.752.718	30.002.048	1.993.563.453	48.924.778
40	Lợi nhuận khác		1.437.044.128	560.907.639	(108.943.170)	1.076.254.786
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		994.123.558	4.195.707.912	5.316.152.245	36.059.905.053
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	15.855.670	524.463.489	556.109.256	4.507.488.132
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		978.267.888	3.671.244.423	4.760.042.989	31.552.416.921
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	35	129	170	1.172

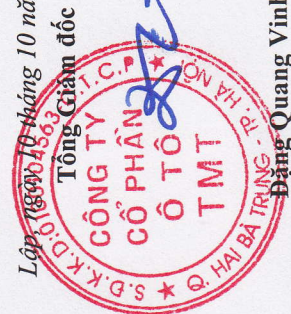
Người lập biểu

  
Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Nga

Lập: 18/09/2011 10 tháng 10 năm 2011




Đặng Quang Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 3 năm 2011  
(Theo phương pháp trực tiếp)

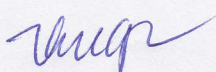
Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		649.857.843.764	1.162.249.369.804
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(512.385.604.594)	(737.150.006.736)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.332.713.702)	(40.916.466.250)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.596.448.550)	(25.343.888.084)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.223.072.963)	(15.376.778.284)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.498.426.208	48.995.903.695
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(184.469.040.172)	(229.075.082.945)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(46.650.610.009)</b>	<b>163.383.051.200</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(34.409.627.994)	(119.777.226.416)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			275.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.184.426.727	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(919.588.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.763.221.056	1.236.898.545
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(26.461.980.211)</b>	<b>(118.311.447.871)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951.909.841)	(5.961.797.296)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		547.332.265.402	847.187.066.916
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(498.830.727.512)	(902.978.889.088)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(31.443.750.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>47.549.628.049</b>	<b>(36.535.731.968)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(25.562.962.171)</b>	<b>8.535.871.361</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.977.116.329	18.794.227.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.519.626	7.305.460
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>01</b>	<b>5.462.673.784</b>	<b>27.337.403.896</b>

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nga

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý 3 năm 2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	375.777.794	3.743.614.776
Tiền gửi ngân hàng	4.093.231.379	6.999.455.040
Tiền đang chuyển	507.483.000	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	486.181.611	19.616.046.513
<b>Cộng</b>	<b><u>5.462.673.784</u></b>	<b><u>30.977.116.329</u></b>

<b>2. Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	97.950.211	326.583.750
Phải thu Nhà nước (*)	-	5.260.700.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	823.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	302.308.339	130.000.000
Các khoản phải thu khác	894.653.368	1.044.731.934
<b>Cộng</b>	<b><u>7.617.911.918</u></b>	<b><u>12.262.015.684</u></b>

(\*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	41.609.607.504	70.813.240.399
Chi phí SXKD dở dang	157.302.162.537	107.078.113.449
Thành phẩm	125.601.889.306	93.603.926.211
Hàng hóa	11.055.365.283	13.724.273.021
Hàng gửi đi bán	68.432.954.480	51.989.847.922
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>404.001.979.110</u></b>	<b><u>341.326.116.287</u></b>

<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	16.758.000	16.758.000
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.850.291.156	-
Thuế TNDN	151.923.273	-
Thuế thu nhập cá nhân	75.032.512	59.667.761
<b>Cộng</b>	<b><u>2.094.004.941</u></b>	<b><u>76.425.761</u></b>

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.790.265.400	6.219.699.661
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.645.411.983	27.016.872.468
<b>Cộng</b>	<b>8.435.677.383</b>	<b>33.236.572.129</b>

6. Tài sản cố định hữu hình  
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	2.432.776.346	-	83.626.383	-	2.516.402.729
Tăng trong kỳ	309.287.232	-	6.553.765	-	315.840.997
- Trích khấu hao	309.287.232	-	6.553.765	-	315.840.997
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.742.063.578	-	90.180.148	-	2.832.243.726
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	16.985.634.053	-	27.158.617	-	17.012.792.670
Số cuối kỳ	16.676.346.821	-	20.604.852	-	16.696.951.673

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>162.902.929.051</b>	<b>144.543.527.373</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	10.802.252.824	10.651.121.343
- Kho phụ tùng	-	-
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô Hyundai	55.224.321.251	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	96.838.218.612	85.550.857.575
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000

<i>Mua sắm tài sản</i>			-	8.657.057
<b>Cộng</b>			<b>162.911.586.108</b>	<b>144.552.184.430</b>

9 . Đầu tư vào công ty con	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
<b>Cộng</b>			<b>16.249.995.000</b>	<b>16.249.995.000</b>

**Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/9/2011**

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	Q.biểu quyết tại 31/03/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000

+ Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
<b>Cộng</b>	<b>99.280</b>	<b>99.280</b>	<b>3.086.540.143</b>	<b>3.086.540.143</b>

**11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	110.400.000	784.016.613	(673.616.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	283.200	679.000	(395.800)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	88.200.000	207.800.000	(119.600.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	142.400.000	510.500.000	(368.100.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	85.800	394.530	(308.730)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	64.600.000	181.000.000	(116.400.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	26.500.000	89.500.000	(63.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	360.400.000	888.350.000	(527.950.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	160.650.000	424.300.000	(263.650.000)
<b>Cộng</b>	<b>99.280</b>	<b>953.519.000</b>	<b>3.086.540.143</b>	<b>(2.133.021.143)</b>

**12 . Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.019.303.031	1.826.591.031
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.712.272.114	1.569.681.403
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	15.146.256
<b>Cộng</b>	<b>3.731.575.145</b>	<b>4.036.418.690</b>



<b>13 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	234.006.740.243	178.376.224.013
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	<i>226.618.357.243</i>	<i>178.081.914.013</i>
<i>Vay cá nhân khác</i>	<i>7.388.383.000</i>	<i>294.310.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	5.051.384.000	20.205.536.000
<b>Cộng</b>	<b><u>239.058.124.243</u></b>	<b><u>198.581.760.013</u></b>

<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	92.295.583	7.046.536.054
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	-	515.040.434
Tiền thuế đất	3.492.830.174	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.585.125.757</u></b>	<b><u>7.886.324.373</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>15 . Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hành ô tô	-	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	1.209.263.355	193.261.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý	-	364.500.000
Dự chi lãi vay	182.911.808	631.784.368
Khuyến mại vàng	-	452.520.000
Chi phí khác	165.331.200	109.870.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.557.506.363</u></b>	<b><u>1.751.935.788</u></b>

**16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.619.351.586	2.106.923.478
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(24.768.437)	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.200.000.000	8.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Các khoản phải trả khác	3.132.066.225	3.230.198.878
<b>Cộng</b>	<b><u>13.926.649.374</u></b>	<b><u>15.498.427.574</u></b>

**17 . Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	41.152.788.728	36.167.975.649
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	41.152.788.728	36.167.975.649
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>42.537.788.728</u></b>	<b><u>37.552.975.649</u></b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ**

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200401351 ngày 09/12/2004	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.326.144.551	665.231.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200703076 ngày 15/10/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	197.724.902	197.760.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	42.680.303.275	4.188.393.000	
<b>Cộng</b>			<b><u>46.204.172.728</u></b>	<b><u>5.051.384.000</u></b>	

<b>18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Cộng</b>	<b>272.636.756</b>	<b>272.636.756</b>
<b>19 . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
<b>Cộng</b>	<b>284.502.360.000</b>	<b>284.502.360.000</b>
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
	<b>Quý 3 năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	-	31.443.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền</i>	-	31.443.750.000
(*) Vốn góp tăng trong năm 2010 bao gồm:		
- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng		
<i>d. Cổ phiếu</i>		
	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.111.196
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	339.040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

*e. Phân phối lợi nhuận*

	9 tháng năm 2011 VND
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>43.449.629.187</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	4.760.042.997
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(616.798.435)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2010	(405.478.562)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(30.844.589.600)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>16.342.805.587</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	579.097.581.430	1.069.057.917.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>579.097.581.430</b>	<b>1.069.057.917.439</b>

21 . Các khoản giảm trừ	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	754.545.455	2.117.995.236
Giảm giá hàng bán	17.727.273	68.484.547
Hàng bán bị trả lại	1.827.272.726	1.750.483.635
<b>Cộng</b>	<b>2.599.545.454</b>	<b>3.936.963.418</b>

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	576.498.035.976	1.065.120.954.021
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>576.498.035.976</b>	<b>1.065.120.954.021</b>

23 . Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	508.626.634.902	924.264.543.525
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>508.626.634.902</b>	<b>924.264.543.525</b>

<b>24 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>9 tháng đầu năm 2011 VND</b>	<b>9 tháng đầu năm 2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.915.107.738	675.452.583
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi suất cố định đầu tư vốn (trước thuế TNDN)	-	-
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.248.846.194	988.289.413
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.565.128	6.217.676.604
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	867.278.200	2.000.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	81.884.800
Chiết khấu bán hàng	589.828.506	35.264.000
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.710.625.766</b>	<b>8.478.128.562</b>

<b>25 . Chi phí tài chính</b>	<b>9 tháng đầu năm 2011 VND</b>	<b>9 tháng đầu năm 2010 VND</b>
Chi phí lãi vay	21.147.575.990	16.279.542.434
Chi phí tài chính khác	13.470.974.279	33.589.851.673
<b>Cộng</b>	<b>34.618.550.269</b>	<b>49.869.394.107</b>

<b>27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9 tháng đầu năm 2011 VND</b>	<b>9 tháng đầu năm 2010 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.760.042.989</b>	<b>31.552.416.921</b>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>4.760.042.989</b>	<b>31.552.416.921</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	14.374.534
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	22.389
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	26.929.645
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>170</b>	<b>1.172</b>

28 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2010, cụ thể như sau:

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccđv	127.279.347.865	321.313.404.452	(194.034.056.587)	-60,39%
Giá vốn hàng bán	115.736.080.309	283.955.520.210	(168.219.439.901)	-59,24%
LN gộp về bán hàng và ccđv	11.543.267.556	37.357.884.242	(25.814.616.686)	-69,10%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.308.445.428	1.029.525.836	3.278.919.592	318,49%
Chi phí tài chính	5.729.321.494	17.740.727.622	(12.011.406.128)	-67,71%
Chi phí bán hàng	4.259.053.863	8.368.086.629	(4.109.032.766)	-49,10%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.306.258.197	8.643.795.554	(2.337.537.357)	-27,04%
Lợi nhuận khác	1.437.044.128	560.907.639	876.136.489	156,20%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	978.267.888	3.671.244.423	(2.692.976.535)	-73,35%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần Quý 3/2011 giảm 60,39% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm.

+ Doanh thu giảm 60,39% nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương ứng 49,10% và 27,04% là do lạm phát tăng cao bên cạnh đó công tác bán hàng vẫn duy trì để kích cầu.

- Trong điều kiện không thuận lợi của thị trường, Công ty đã có nhiều biện pháp đáng kể để tăng lợi nhuận

+ Ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tận dụng tiền nhàn rỗi trong những khoảng thời gian nhất định, làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng 318,49% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu giảm 60,39% nhưng chi phí tài chính giảm 67,71% là do công ty sử dụng hiệu quả dòng tiền thu về từ bán hàng.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2011 giảm đi 2.692.976.535đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 73,35%

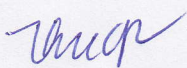
Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Hiền



Nguyễn Thanh Nga



Đặng Quang Vinh

**Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

199B- Minh Khai- quận Hai Bà Trưng- Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý 3 năm 2011

**Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Tăng trong năm	-	-	-	10.231.818	-	10.231.818
- Mua sắm	-	-	-	10.231.818	-	10.231.818
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.259.227.509
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	26.989.262.509	26.917.797.878	8.911.287.606	1.687.335.014	4.077.895.460	68.583.578.467
Tăng trong năm	4.396.391.147	2.041.945.923	777.291.563	78.006.211	-	7.293.634.844
- Trích khấu hao TSCĐ	4.396.391.147	2.041.945.923	777.291.563	78.006.211	-	7.293.634.844
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.385.653.656	28.959.743.801	9.688.579.169	1.765.341.225	4.077.895.460	75.877.213.311
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.420.683.123	6.003.660.379	3.070.933.421	170.140.033	268	52.665.417.224
Số cuối năm	39.024.291.976	3.961.714.456	2.293.641.858	102.365.640	268	45.382.014.198

**Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	284.502.360.000	24.249.537.500	(7.729.079.806)	-	10.621.382.039	-	43.449.629.187	355.093.828.920
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	(951.909.841)	616.798.435	-	405.478.562	4.760.042.989	4.830.410.145
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.760.042.989	4.760.042.989
Tăng do phân phối LN	-	-	-	616.798.435	-	405.478.562	-	1.022.276.997
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(951.909.841)	-	-	-	-	(951.909.841)
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
- <i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	1.022.276.997	1.022.276.997
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	30.844.589.600	30.844.589.600
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	405.478.562	16.342.805.579	328.057.372.468



